

Số: 26/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vinh Long, ngày 11 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận cấp Chứng nhận Tiếng Anh tương đương cấp độ A2

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-LĐTBXH ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc qui định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SPKTVL-TTNN ngày 18/9/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc ban hành quy định điều kiện cấp giấy chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1 và A2 và B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 06b/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT ngày 18/01/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc công nhận kết quả các loại chứng chỉ, chứng nhận Tin học, Ngoại ngữ;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-ĐHSPKTVL-TTNN-TH ngày 20/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc thành lập Hội đồng thi và các Ban trực thuộc Hội đồng thi, kỳ thi cấp Chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1 khóa 13 và A2 khóa 15, tổ chức thi ngày 29 tháng 02 năm 2020;

Căn cứ bảng tổng hợp kết quả kỳ thi cấp chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A2 khóa 15 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học;

Căn cứ Giấy đề nghị ngày 10/3/2020 của Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc cấp chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1 khóa 13 và A2 khóa 15;

Xét đề nghị của Ông Phụ trách phòng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận **160** thí sinh được cấp giấy **Chứng nhận Tiếng Anh tương đương cấp độ A2** (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Các Ông trưởng, phó Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2

- Lưu: P.Đào tạo.



TS. Nguyễn Thanh Tùng

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 26/QĐ-DHSPKT-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2020)

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	16003003	Lê Hà Ngọc Ân	Nam	04/11/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.0	5.5	8.5	7.5	26.5
2	17001006	Dương Nguyễn Tuấn Anh	Nam	10/6/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.5	7.0	9.5	8.0	31.0
3	16001238	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	11/11/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.5	4.0	8.0	6.0	24.5
4	17001010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/01/1999	Vĩnh Long	Kinh	4.0	5.0	5.5	5.5	20.0
5	18001008	Nguyễn Văn Ba	Nam	26/01/2000	Trà Vinh	Kinh	6.5	6.5	8.5	4.5	26.0
6	16001001	Đinh Hữu Bá	Nam	27/02/1997	Đồng Tháp	Kinh	6.5	3.5	8.0	6.0	24.0
7	17014002	Phạm Ngọc Khánh Bằng	Nữ	25/6/1999	Vĩnh Long	Kinh	4.0	5.0	7.5	6.5	23.0
8	16001003	Trần Vũ Bằng	Nam	08/3/1998	Đồng Tháp	Kinh	4.5	3.5	8.0	8.5	24.5
9	16001007	Nguyễn Thái Bảo	Nam	29/5/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.5	7.0	5.5	6.5	22.5
10	16008108	Bùi Quốc Bảo	Nam	05/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.5	3.0	8.0	6.0	21.5
11	17001018	Lê Hoài Bảo	Nam	19/8/1999	Cà Mau	Kinh	3.5	8.5	4.5	6.5	23.0
12	17001021	Nguyễn Phú Bình	Nam	16/7/1999	Đồng Tháp	Kinh	6.0	7.5	7.0	3.0	23.5
13	15003006	Nguyễn Thị Kim Bình	Nữ	12/3/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.0	6.0	8.0	6.5	28.5
14	16001015	Nguyễn Hùng Cường	Nam	18/9/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.5	7.5	9.5	8.5	33.0
15	16004007	Nguyễn Phú Cường	Nam	26/12/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	7.0	6.0	4.0	20.0
16	17001036	Nguyễn Tân Đạt	Nam	24/02/1999	Vĩnh Long	Kinh	3.0	7.0	8.5	7.0	25.5
17	17014007	Đặng Thanh Doanh	Nữ	05/02/1999	Cần Thơ	Kinh	5.0	6.5	7.0	5.0	23.5
18	16003016	Lê Bảo Dự	Nam	21/4/1998	Kiên Giang	Kinh	5.5	7.0	8.5	7.0	28.0
19	16010148	Nguyễn Thị Ngân Hà	Nữ	15/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.5	6.0	6.5	6.0	23.0
20	16004016	Nguyễn Hồng Hải	Nam	26/10/1998	Hưng Yên	Kinh	6.5	4.5	5.5	6.5	23.0
21	17305004	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	09/9/1978	Son La	Kinh	7.5	4.0	5.5	6.0	23.0
22	16004020	Nguyễn Phương Hằng	Nữ	18/5/1998	Trà Vinh	Kinh	4.0	7.5	5.5	5.5	22.5
23	16001050	Đặng Văn Phúc Hậu	Nam	22/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.5	5.5	6.0	6.0	21.0
24	18002010	Võ Công Hậu	Nam	12/9/1999	Đồng Tháp	Kinh	4.5	6.0	8.0	7.0	25.5
25	15001058	Nguyễn Văn Thanh Hiếu	Nam	28/3/1997	Vĩnh Long	Kinh	6.0	5.0	8.5	4.5	24.0
26	16010035	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	08/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.0	5.0	6.0	5.5	20.5



TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
27	17305005	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	10/11/1983	Nghệ An	Kinh	7.0	4.0	8.0	6.0	25.0
28	16008023	Lữ Văn Hoàng	Nam	11/6/1998	Thanh Hóa	Kinh	5.0	6.0	8.5	6.0	25.5
29	17001070	Nguyễn Hữu Học	Nam	20/4/1999	Đồng Tháp	Kinh	6.5	9.0	8.5	7.0	31.0
30	16008024	Lê Minh Hùng	Nam	09/4/1998	Tiền Giang	Kinh	5.5	6.0	9.0	6.0	26.5
31	15001064	Lê Thanh Tấn Hưng	Nam	08/6/1997	Đắk Lắk	Kinh	5.5	6.0	9.0	6.0	26.5
32	17004064	Vũ Viết Hưng	Nam	24/5/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.0	8.0	8.0	6.5	28.5
33	16001063	Phan Tấn Hữu	Nam	16/10/1998	Đồng Tháp	Kinh	6.5	5.0	8.5	5.5	25.5
34	16001068	Nguyễn Khánh Huy	Nam	16/5/1997	Vĩnh Long	Kinh	7.0	3.5	8.5	5.5	24.5
35	16005038	Nguyễn Thị Ngọc Huy	Nữ	01/12/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	7.5	8.0	8.5	29.5
36	16008027	Trần Văn Huy	Nam	17/9/1997	Vĩnh Long	Kinh	6.5	5.5	8.0	4.0	24.0
37	17004068	Hồng Khắc Huy	Nam	02/12/1999	Vĩnh Long	Hoa	6.5	5.5	7.5	6.5	26.0
38	17004071	Võ Hoàng Khang Huy	Nam	31/7/1999	Trà Vinh	Kinh	5.5	7.5	7.0	4.5	24.5
39	16001072	Bùi Văn Kha	Nam	25/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	6.0	5.0	5.0	21.5
40	16001078	Phạm Trọng Khang	Nam	20/3/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	3.0	9.0	6.5	25.5
41	16008099	Phạm Vũ Khang	Nam	07/5/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.0	7.0	5.5	6.0	26.5
42	16001083	Lê Quốc Khánh	Nam	02/4/1998	An Giang	Kinh	6.5	5.0	6.0	6.5	24.0
43	16008111	Phạm Quốc Khánh	Nam	02/6/1998	Đồng Tháp	Kinh	5.0	5.5	6.5	5.5	22.5
44	15003064	Dương Hòa Khánh	Nam	29/9/1997	Đồng Tháp	Kinh	6.0	7.0	7.5	5.0	25.5
45	15003066	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	21/11/1997	Vĩnh Long	Kinh	6.0	4.5	4.5	5.0	20.0
46	15008040	Cù Thanh Khôn	Nam	21/7/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.0	4.5	6.5	7.5	26.5
47	16007012	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam	25/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.5	6.5	6.5	3.5	25.0
48	17005085	Trần Thị Lại	Nữ	18/02/1999	Tiền Giang	Kinh	8.5	6.5	7.5	6.0	28.5
49	15003071	Trương Văn Sĩ Lâm	Nam	04/4/1997	Vĩnh Long	Kinh	6.5	3.5	6.0	6.5	22.5
50	17005097	Mai Thị Thủy Linh	Nữ	08/3/1999	Đồng Tháp	Kinh	9.0	8.0	9.0	9.0	35.0
51	15004051	Trần Thị Cẩm Linh	Nữ	28/01/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.5	3.0	6.5	6.5	24.5
52	16001094	Trần Chí Linh	Nam	20/4/1998	Trà Vinh	Kinh	9.5	5.5	9.5	8.5	33.0
53	16010051	Lạc Lê Khánh Linh	Nữ	30/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.5	3.5	8.0	5.0	24.0
54	16010054	Hồ Nhật Linh	Nữ	15/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.5	3.0	8.0	7.0	26.5
55	16001096	Lê Quang Lộc	Nam	06/02/1998	Đồng Tháp	Kinh	10.0	5.0	9.5	6.0	30.5
56	16004039	Võ Xuân Lộc	Nam	19/12/1998	Cần Thơ	Kinh	8.5	6.5	9.5	5.5	30.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
57	17001097	Nguyễn Đại Long	Nam	31/8/1999	Vĩnh Long	Kinh	9.0	8.5	9.0	5.0	31.5
58	17001103	Lý Thanh Mẫn	Nam	06/7/1999	An Giang	Kinh	9.5	8.0	9.5	8.5	35.5
59	16005059	Nguyễn Thị Cẩm Mi	Nữ	11/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	8.0	7.5	4.0	22.5
60	17001105	Lý Thanh Minh	Nam	06/7/1999	An Giang	Kinh	9.0	8.5	10.0	8.0	35.5
61	17001108	Lê Hoàng Minh	Nam	25/01/1999	Vĩnh Long	Kinh	5.5	5.5	4.0	5.5	20.5
62	16011017	Nguyễn Cát Năng	Nữ	12/5/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	5.5	6.0	5.5	20.0
63	Giảng viên	Nguyễn Thị Kiều Nga	Nữ	17/02/1982	Vĩnh Long	Kinh	5.0	8.5	5.5	6.0	25.0
64	17004112	Trần Thị Diễm Ngân	Nữ	16/8/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.0	9.0	8.5	8.0	31.5
65	15003087	Nguyễn Phạm Hoàng Ngân	Nam	05/3/1997	Vĩnh Long	Kinh	4.5	3.5	8.0	6.0	22.0
66	16010164	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Nữ	04/3/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	4.5	9.0	6.0	25.0
67	16010064	Nguyễn Thị Tú Ngân	Nữ	30/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	8.0	9.0	8.5	32.5
68	17001116	Võ Phan Hoài Nghĩa	Nam	15/4/1999	Bến Tre	Kinh	5.0	7.5	7.0	4.5	24.0
69	16005071	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Nữ	22/12/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.5	7.5	6.5	6.0	23.5
70	15003089	Vũ Phạm Thảo Nguyên	Nữ	09/4/1997	Vĩnh Long	Kinh	4.5	7.0	8.5	3.5	23.5
71	15008055	Nguyễn Thiện Nhân	Nam	04/11/1996	Vĩnh Long	Kinh	5.0	6.0	9.0	7.0	27.0
72	16010077	Lê Trung Nhân	Nam	20/02/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.0	8.5	7.0	6.0	26.5
73	16011020	Lê Thị Ngọc Nhân	Nữ	21/01/1997	Tiền Giang	Kinh	8.0	4.0	5.5	5.5	23.0
74	17005141	Phan Châu Quyên Nhi	Nữ	15/7/1999	Vĩnh Long	Kinh	4.0	6.5	6.0	7.0	23.5
75	16011054	Nguyễn Thanh Nhi	Nữ	01/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	7.0	7.5	6.0	27.5
76	16005208	Nguyễn Thị Yên Nhi	Nữ	22/7/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	7.5	6.0	7.0	27.5
77	16004059	Phan Minh Nhựt	Nam	06/3/1998	Cà Mau	Kinh	5.0	8.0	9.0	5.0	27.0
78	15001120	Trần Nguyễn Trọng Nhựt	Nam	13/8/1997	Đồng Tháp	Kinh	9.0	4.5	9.5	6.5	29.5
79	16001137	Lê Thanh Phong	Nam	28/02/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	5.5	9.5	8.5	29.0
80	18013046	Lý Hoàng Phúc	Nam	08/10/2000	Vĩnh Long	Kinh	7.0	6.5	6.5	7.5	27.5
81	16001141	Phạm Minh Phúc	Nam	21/12/1998	Long An	Kinh	9.5	6.0	9.5	8.5	33.5
82	16004064	Võ Hoàng Phúc	Nam	16/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.0	5.0	9.0	6.5	28.5
83	15003113	Phạm Hồng Phúc	Nam	22/11/1997	Vĩnh Long	Kinh	9.0	5.0	8.0	8.5	30.5
84	17005164	Châu Nguyễn Nhật Phương	Nữ	12/10/1999	Vĩnh Long	Kinh	9.0	8.5	8.5	5.5	31.5
85	16001146	Nguyễn Hoài Phương	Nam	27/12/1998	Đồng Tháp	Kinh	8.5	7.0	9.0	6.5	31.0
86	16003049	Võ Thành Phương	Nam	06/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.0	6.0	9.5	5.5	29.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
87	16008055	Nguyễn Hoàng Phương	Nam	14/02/1998	Bến Tre	Kinh	8.5	3.0	9.5	6.5	27.5
88	16005092	Phạm Thị Trúc Phương	Nữ	28/8/1998	Đồng Tháp	Kinh	4.0	3.5	7.0	7.0	21.5
89	16001147	Nguyễn Văn Phường	Nam	30/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.5	5.5	9.0	5.0	28.0
90	16001149	Võ Toàn Quân	Nam	13/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.0	6.5	9.5	5.5	29.5
91	16001151	Trần Minh Quang	Nam	22/10/1998	Đồng Tháp	Kinh	8.0	4.0	9.0	9.5	30.5
92	15008064	Nguyễn Xuân Quang	Nam	13/7/1997	Đắk Lắk	Kinh	5.0	6.0	8.5	7.5	27.0
93	16004113	Hồ Minh Quang	Nam	25/02/1994	Vĩnh Long	Kinh	8.0	5.5	8.5	6.0	28.0
94	16010092	Ngô Xuân Quý	Nam	06/8/1998	Tiền Giang	Kinh	9.0	7.0	9.0	4.5	29.5
95	16005095	Nguyễn Hoàng Quốc	Nam	08/6/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.5	6.5	6.0	6.5	22.5
96	17007036	Trương Tấn Sang	Nam	01/5/1999	Vĩnh Long	Kinh	8.0	6.5	8.5	9.0	32.0
97	16001157	Cao Hà Sanh	Nam	20/12/1998	Vĩnh Long	Kinh	9.0	3.5	9.5	7.5	29.5
98	15001147	Phan Minh Siêu	Nam	29/7/1997	An Giang	Kinh	6.5	5.0	8.0	8.5	28.0
99	15003125	Tương Hữu Sơn	Nam	23/4/1997	TP.HCM	Kinh	6.5	3.0	9.0	8.5	27.0
100	16001159	Bùi Anh Tài	Nam	20/7/1998	Đồng Tháp	Kinh	7.5	7.5	8.5	7.5	31.0
101	16008103	Hồ Minh Tài	Nam	05/11/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.0	4.0	8.5	7.0	25.5
102	15001152	Nguyễn Tấn Tài	Nam	13/3/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.5	5.5	8.5	8.0	30.5
103	16001162	Nguyễn Thanh Tâm	Nam	02/8/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.5	5.0	8.0	6.0	26.5
104	15003128	Nguyễn Chí Thanh Tâm	Nam	01/01/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.0	6.0	9.0	6.0	29.0
105	16008065	Trương Hoài Tân	Nam	03/9/1998	Long An	Kinh	7.5	6.0	8.0	5.0	26.5
106	16001165	Lê Hoàng Tân	Nam	09/6/1998	Đồng Tháp	Kinh	7.0	6.5	9.0	6.0	28.5
107	16003084	Nguyễn Hoàng Tân	Nam	15/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	4.0	8.0	5.0	20.0
108	17007041	Võ Minh Thái	Nam	13/3/1999	Vĩnh Long	Kinh	7.0	8.0	9.0	6.5	30.5
109	16005104	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Nữ	11/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.5	7.0	8.0	5.5	27.0
110	16008067	La Thăng	Nam	17/3/1998	Trà Vinh	Hoa	5.5	6.5	6.5	6.5	25.0
111	15003136	Tạ Quốc Thắng	Nam	18/02/1997	Vĩnh Long	Kinh	9.5	4.0	9.0	7.5	30.0
112	16007016	Nguyễn Tấn Thành	Nam	08/01/1997	An Giang	Kinh	7.5	7.5	9.5	8.0	32.5
113	16004074	Nguyễn Văn Thành	Nam	20/11/1997	Lâm Đồng	Kinh	8.5	8.5	9.0	6.0	32.0
114	16001174	Vô Văn Thanh	Nam	16/02/1998	Tiền Giang	Kinh	7.5	6.5	4.5	5.5	24.0
115	16005113	Nguyễn Hồng Thi	Nữ	11/6/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.5	4.0	9.5	8.5	30.5
116	15003144	Bạch Phú Thiên	Nam	27/3/1997	Đồng Tháp	Kinh	9.5	7.0	9.5	7.0	33.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
117	16011036	Lê Ngọc Thiều	Nam	16/7/1997	Vĩnh Long	Kinh	8.5	6.0	8.5	6.5	29.5
118	18013060	Đoàn Khương Thịnh	Nam	16/5/2000	Đồng Tháp	Kinh	6.5	6.5	8.0	6.5	27.5
119	15008084	Huỳnh Hưng Thịnh	Nam	09/6/1997	Vĩnh Long	Kinh	5.5	3.5	9.0	5.5	23.5
120	16011037	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	16/11/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.0	8.0	9.0	6.0	29.0
121	17005198	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	11/9/1999	Vĩnh Long	Kinh	3.5	7.0	9.0	5.0	24.5
122	17005199	Dương Thị Anh Thư	Nữ	03/9/1999	Vĩnh Long	Kinh	4.0	6.5	8.5	4.5	23.5
123	16005123	Trương Thị Minh Thư	Nữ	16/11/1998	Cần Thơ	Kinh	4.5	6.0	6.0	4.5	21.0
124	17005196	Huỳnh Minh Thư	Nữ	10/8/1999	Cần Thơ	Kinh	5.5	6.0	6.0	5.0	22.5
125	16005124	Phạm Văn Thuận	Nam	10/9/1998	Trà Vinh	Kinh	7.5	5.0	8.5	5.5	26.5
126	15008092	Võ Minh Thường	Nam	16/7/1997	Đồng Tháp	Kinh	6.0	3.0	7.5	5.5	22.0
127	16010112	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Nữ	13/02/1998	Vĩnh Long	Kinh	9.5	5.5	9.0	7.0	31.0
128	17005210	Huỳnh Thị Mỹ Tiên	Nữ	05/9/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.0	7.0	6.0	3.5	22.5
129	17005205	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Nữ	01/7/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.5	8.0	5.5	3.5	23.5
130	16011040	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nữ	11/7/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.0	5.5	4.0	7.0	20.5
131	17007049	Nguyễn Văn Tiến	Nam	13/6/1999	Đồng Tháp	Kinh	5.0	5.0	6.5	3.5	20.0
132	18006039	Nguyễn Trung Tín	Nam	10/5/2000	Vĩnh Long	Kinh	3.0	6.0	8.5	3.5	21.0
133	16008077	Lê Thiện Tinh	Nam	18/5/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	6.5	6.5	4.5	20.5
134	17005214	Nguyễn Thị Tố Tố	Nữ	28/7/1999	Vĩnh Long	Kinh	5.5	5.0	4.5	5.5	20.5
135	17005215	Phạm Thị Bảo Trâm	Nữ	18/7/1999	Vĩnh Long	Kinh	6.5	7.5	5.5	5.5	25.0
136	17001204	Phan Lê Thanh Trí	Nam	11/10/1999	Cần Thơ	Kinh	4.0	6.5	5.5	4.5	20.5
137	17010161	Nguyễn Thị Tú Trinh	Nữ	12/11/1999	Vĩnh Long	Kinh	5.0	8.0	4.5	4.5	22.0
138	16001196	Phạm Ngọc Tuyết Trinh	Nữ	19/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	8.5	6.0	7.5	7.5	29.5
139	16005146	Mai Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	Nữ	30/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	8.5	5.5	5.0	22.0
140	16001198	Lê Trọng Trường	Nam	14/3/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	5.5	7.5	7.0	23.0
141	17004242	Nguyễn Quang Trường	Nam	05/11/1998	Cần Thơ	Kinh	4.5	8.0	9.5	4.0	26.0
142	16004092	Lê Thị Cẩm Tú	Nữ	23/11/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	4.5	6.5	3.5	20.0
143	16005151	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Nữ	28/3/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.5	4.5	7.5	3.0	21.5
144	16008086	Bùi Thanh Tuấn	Nam	06/12/1998	Vĩnh Long	Kinh	5.5	6.5	8.5	6.5	27.0
145	15007029	Nguyễn Văn Tùng	Nam	06/8/1997	Vĩnh Long	Kinh	9.0	4.5	9.5	9.5	32.5
146	15007030	Ngô Hoàng Tuyên	Nam	30/4/1997	Bến Tre	Kinh	5.5	7.5	9.0	7.0	29.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi				Điểm Tổng
							Nghe	Nói	Đọc	Viết	
147	17005241	Bùi Ngọc Tuyết	Nữ	26/6/1999	Vĩnh Long	Kinh	3.0	6.0	6.0	5.0	20.0
148	17005244	Lịch Thị Cẩm Vân	Nữ	25/8/1999	Sóc Trăng	Kinh	8.5	7.0	8.5	7.5	31.5
149	16010132	Nguyễn Phi Vân	Nữ	17/9/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	7.0	8.0	6.0	28.0
150	16004094	Nguyễn Quốc Việt	Nam	03/9/1998	Vĩnh Long	Kinh	7.0	6.5	9.5	7.0	30.0
151	17001228	Nguyễn Vĩ Vinh	Nam	20/01/1999	Vĩnh Long	Kinh	8.0	8.0	9.5	6.5	32.0
152	16001215	Huỳnh Thế Vinh	Nam	02/01/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	4.5	7.5	6.5	21.5
153	16008089	Nguyễn Phú Vinh	Nam	16/10/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.0	3.0	8.0	5.0	20.0
154	16001217	Hà Xuân Vũ	Nam	25/6/1997	Gia Lai	Kinh	7.5	3.0	8.5	6.0	25.0
155	16001218	Triệu Thanh Vui	Nam	04/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	6.5	5.5	9.0	6.0	27.0
156	16002023	Huỳnh Quốc Vượng	Nam	23/10/1998	Vĩnh Long	Kinh	4.0	3.0	8.0	5.0	20.0
157	16008091	Tổng Hải Vương	Nam	05/4/1998	Vĩnh Long	Kinh	3.0	3.0	8.5	6.0	20.5
158	17005249	Nguyễn Khánh Vy	Nữ	04/5/1999	Vĩnh Long	Kinh	3.0	7.5	6.5	7.0	24.0
159	15003187	Nguyễn Thanh Vy	Nam	01/01/1997	Vĩnh Long	Kinh	3.0	6.5	7.5	4.0	21.0
160	16011060	Nguyễn Tường Vy	Nữ	25/01/1998	Đồng Tháp	Kinh	4.0	6.5	8.0	7.0	25.5



TS. Nguyễn Thanh Vy